

lễ thánh sự, rồi sau cả hội sẽ ăn uống, vui chơi với nhau một ngày. Hàng năm trong hội ai có việc hiếu hỉ thì toàn hội sẽ tới phúng, mừng, hoặc giúp đỡ tiền cho người đó. Hội cũng thường hay lập ra các họ (hụi) mua bán như các họ nói trên, trước hết là để giúp đỡ nhau, sau đó cũng là một cách để góp tiền sinh lời chung cho hội. Và cái lợi ấy cứ sinh ra mãi, vốn hội to dần và phát triển mãi thêm thì hàng năm ngoài việc chi tiêu công việc chung của hội, hội cũng đem tiền ấy chia cho hội viên chút ít. Việc sử dụng số tiền ấy hoàn toàn dựa trên tinh thần bình đẳng, tương trợ chứ không có người nào có thể biến nó thành của riêng được.

Trong hội cũng có một hệ thống trên dưới kiểu gia trưởng, có đàn anh, đàn em nhưng thứ bậc này dựa theo một sự phân chia tự nhiên theo tuổi tác và trình độ chuyên môn như việc phân chia ra người già và người trẻ, thợ cả và thợ bạn chẳng hạn. Các thứ bậc này hoàn toàn là vấn đề xưng hô, vấn đề tinh thần, chỉ có tác dụng trong sinh hoạt chứ không có tác dụng gì đối với việc làm ăn của mỗi người. Nghĩa là tinh thần bình đẳng, hữu ái vẫn là tinh thần bao trùm toàn thể hội. Giữa họ chỉ có một mối quan hệ duy nhất: quan hệ tương trợ và tinh thần cộng đồng nghề nghiệp⁵.

Điều cần lưu ý là các hội bách nghệ không phải là những tổ chức sản xuất tập thể mà chỉ là hình thức liên kết cộng đồng để tương thân, tương ái, còn mỗi thành viên trong hội thì tiến hành sản xuất độc lập.

Ngoài các hội nói trên, trong làng còn tồn tại rất nhiều hội tập hợp những người cùng có chung sự quan tâm, cùng sở thích. Lập hội trở thành một phong tục, trở thành một nét văn hoá của cư dân Việt xưa. Gần như cái gì người ta cũng muốn lập hội: hội chọi gà, hội chọi chim, hội tổ tôm, hội cờ tướng, hội vật, hội tư văn (hội của những người có chức tước, danh vọng, khoa cử), hội văn phả (hội của những nho sĩ không đỗ đạt), hội võ phả (hội của những quan võ đã về

hưu), hội đồng môn (hội của những học trò cùng một thầy), hội chư bà (hội của những bà vải theo đạo Phật tích lên chùa lễ bái), hội đồng quan (hội của những bà đồng, các bà các cô có số “đội bát nhang”)...

Một hình thức tập hợp có quy mô lớn hơn so với các hội bách nghệ là phường, đặc biệt phát triển ở thành thị.

Phường là một thành phần của những làng có nhiều người cùng một nghề sống chung với nhau tại một khu. Mỗi làng có thể có nhiều phường nếu dân trong làng theo nhiều nghề, và trong trường hợp này những người làm cùng một nghề thường ở gần với nhau trong một khu. Cũng có làng, phần đông dân làng theo nghiệp canh nông, chỉ có ít người dân làng làm nghề khác, những người này họp nhau lại thành phường. Có thể họ ở cùng một khu, có thể có một số ít ở rải rác trong làng nhưng vẫn ăn theo phường. Đứng đầu làng là một ông trùm hoặc bà trùm là người đại diện cho cả phường trong mọi liên lạc với làng xã hoặc các phường khác về phương diện nghề nghiệp.

Phường thường có từ khi những người trong làng cùng theo nhau một nghề. Họ tổ chức quây quần để giúp đỡ và tương trợ lẫn nhau. Phường có thể có giấy phép của chính quyền cấp hoạt động hoặc cứ hoạt động theo tục lệ và không phạm tới phép làng. Ngày xưa ở Hà Nội có rất nhiều phường, và mỗi phường ở một khu, sau biến thành phố, với những phố này chỉ gồm những người làm một nghề hoặc cùng bán một loại hàng, tuy trong phố cũng có một vài cửa hàng lạc nghề xen vào như: Phố Hàng Đào gồm những cửa hàng bán tơ lụa, phố Hàng Giấy gồm những cửa hàng bán giấy, phố Hàng Đường gồm những cửa hàng bán đường hoặc những gia đình làm nghề bánh mứt, phố Hàng Mành gồm những gia đình làm nghề tết mành mành, phố Hàng Chiếu gồm những gia đình làm nghề bán chiếu và dệt chiếu... Hà Nội trước Pháp thuộc có 36 phố phường và 36 nghề⁶.

⁵ Nguyễn Hồng Phong. Xã thôn Việt Nam. NXB Văn Sử Địa, H, 1959, tr.190.

⁶ Toan Ánh. Nếp cũ- Làng xóm Việt Nam. NXB Trẻ, 2004, tr.127.

Những phường ở làng quê cũng không khác nhiều những phường ở Hà nội, phường vải gồm những người làm nghề dệt vải và bán vải, phường cau gồm những người làm nghề buôn cau. Lại có những phường rất đặc biệt như phường chèo, phường tuồng... Lại có cả phường của trẻ con như phường chầu trâu, phường cất cỏ v.v.

2. Những yếu tố của xã hội dân sự trong xã hội làng Việt cổ truyền

Sự tồn tại đa dạng các hội trong xã hội cổ truyền Việt Nam cho thấy những yếu tố của xã hội dân sự đã sớm nảy nở trong lòng làng Việt xưa.

Làng Việt cổ truyền với các hội như vậy đúng là một *"xã hội của những người dân với những giao dịch, những liên kết, hay các mối quan hệ tương tác ngoài gia đình, nhà nước và thị trường, nhằm đáp ứng các sở thích, sự quan tâm, lợi ích của các thành viên"*. Xã hội dân sự là một không gian ngoài gia đình, nhà nước, và thị trường, cũng có nghĩa là một xã hội giúp cho các thành viên thoả mãn được các nhu cầu, lợi ích mà gia đình, nhà nước và thị trường không thoả mãn được. Trong xã hội đó, thiên tư của từng cá nhân được phát huy, nhất là trong các hội bách nghệ. Văn hoá Việt Nam là một nền văn hoá trọng cộng đồng. Con người Việt Nam nặng về tính cộng đồng và thể hiện rõ nét nhất trong quan hệ gia đình, nhà nước. Với gia đình, tôi là con, là anh, là em, là bố... Với nhà nước, tôi là thân dân, người dân chỉ có nghĩa vụ thân phục trước nhà nước. Tóm lại, với gia đình và nhà nước, tôi là người ta. Chỉ với xã hội dân sự, tức sinh hoạt trong không gian của các hội, tôi mới là tôi, thiên năng, thiên tính của tôi mới có cơ hội được biểu lộ.

Xét đến đặc điểm thứ hai của xã hội dân sự là *"quan hệ phát sinh trong xã hội dân sự là những quan hệ không nhằm mục đích lợi nhuận, tự nguyện, mang tính chất tương hỗ dân sự, hoặc vì xã hội, vì cộng đồng"* thì ta thấy các hội trong xã hội cổ truyền Việt Nam đúng là như vậy. Từ hội hiếu, hội hi, đến hội bách nghệ, các phường đều được

hình thành trên những quan hệ tự nguyện, mang tính chất tương trợ dân sự, hoặc vì xã hội, hoặc vì cộng đồng, không có mục đích lợi nhuận, và không có tính quyền lực công. Trong các hội tư cấp, người tham gia hội phải ít nhiều có tài sản nhưng quan hệ giữa họ là hoàn toàn bình đẳng và có ý nghĩa tương trợ: ai cũng phải đóng tiền như nhau, ai cũng được một phần giống nhau, phân phối theo nguyên tắt rút thăm, hoặc theo nhu cầu của hội viên, người trưởng họ thay phiên nhau làm. Tinh thần chính yếu ở đây là tinh thần tương trợ nên bình đẳng giữa các thành viên là tất yếu. Trong các hội bách nghệ, dù là các hội về nghề nghiệp nhưng cũng không có mục đích kinh tế, mà chỉ là để tương trợ lẫn nhau về mặt sinh hoạt, còn mỗi người sẽ tự sản xuất độc lập; dù có đàn anh, đàn em, nhưng điều này chỉ có giá trị tinh thần, không có quan hệ quyền lực công ở đây. Xét một cách tổng quát, tinh thần bình đẳng, tương thân, tương bá bao trùm toàn bộ sinh hoạt của các hội trong các làng xã Việt Nam cổ truyền.

Xét trong mối tương quan với nhà nước, một xã hội dân sự là một xã hội được vận hành một cách tự do được sự công nhận và tôn trọng của nhà nước. Xã hội dân sự là một không gian ngoài nhà nước. Xã hội làng Việt cổ truyền, với sự tồn tại của các hội, đúng là một không gian như vậy. Bản thân làng xã đã được thừa hưởng một sự tự trị rộng rãi. Nhiều công trình nghiên cứu về chế độ tự trị làng xã ở Việt Nam đã chứng minh điều này. Chế độ tự trị làng xã là một yếu tố bảo đảm sự độc lập của xã hội dân sự cổ truyền với chính quyền nhà nước. Lập hội là một tập quán, một nét văn hoá của người Việt xưa. Cho nên, việc lập hội được diễn ra một cách tự nhiên theo tập quán. Các phường có khi được thành lập với sự cho phép của Nhà nước hoặc cứ thành lập theo tập quán miễn là không vi phạm pháp luật.

Cũng xét trong mối tương quan với Nhà nước, người ta còn nói đến vai trò phản biện của các hội. Xã hội dân sự về bản chất là một thiết chế xã hội khuyếch trương âm lượng tiếng nói của các nhóm lợi ích trong xã hội

trước những bức xúc trong điều hành và quản lý nhà nước, soi rọi trách nhiệm của cơ quan công quyền⁷. Các hội trong xã hội làng Việt cổ truyền đúng là có một chức năng như vậy.

Dưới sự ảnh hưởng của Nho giáo, ở nước ta trước đây có các hội tư văn, văn chỉ, những hội phê bình xã hội. Theo Phan Khôi, trước kia chính các hội ấy đã làm giường cột, định hướng cả dư luận trong xã hội. Mỗi một phủ huyện đều có hội văn chỉ, mỗi một ông thầy dạy học lâu năm và đông học trò thì có hội đồng môn. Những hội ấy rất có thể lực ở dân gian; người ta quen gọi là cái nền danh giáo hay là cơ quan “thanh nghị”. Chẳng những người trong hội, cho đến những người ở ngoài hội nữa, nếu có làm một việc gì phạm tới luân lý, trái với đạo đức thì không thể nào tránh khỏi sự công kích của các hội trực tiếp hoặc gián tiếp. Có khi một việc trái phép mới xảy ra, pháp luật nhà nước chưa hỏi đến, mà chính người thủ phạm trong việc ấy đã bị “thanh nghị” làm cho sỉ nhục mà phải hối cải hơn là bị hình phạt. Hồi xưa, người ta sợ “thanh nghị”, sợ đắc tội với “danh giáo” hơn là tù tội. Chính vì vậy, từ hàng tấn thân cho đến hàng gian dã, ít ai dám công nhiên làm bậy⁸. Như vậy, sự “thanh nghị” của các hội có một tác dụng rất lớn trong việc kiểm soát hành vi của quan lại. Hội tư văn, văn chỉ, hay hội đồng môn đều là những hội của những người học Nho. Quan lại cũng thường là những người theo Nho học. Cùng trên một nền Nho học, quan lại chịu sự kiểm soát các hội nói trên về mặt đạo đức. Mà sự lên án về mặt đạo đức nhiều khi còn đáng sợ hơn là sự trừng phạt của luật pháp. Tù tội còn có án tích, còn “ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ”.

Không chỉ các hội, các phường cũng có phường có ý nghĩa phê bình những hành vi sai trái của quan lại, nhất là phường chèo, phường tuồng. Các chú hề trong các vở chèo

chính là một hình thức để lên án bọn tham quan ô lại.

Như vậy, xã hội cổ truyền của người Việt đã có những yếu tố của xã hội dân sự. Đó là một xã hội của các hội rất đa dạng, ngoài gia đình, nhà nước và thị trường, không gian của những người cùng chung sở thích, sự quan tâm liên kết với nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, để cùng tương thân tương ái; và trong chừng mực nhất định có vai trò “thanh nghị”⁹ các hành vi của quan lại.

Tuy nhiên, xã hội cổ truyền của người Việt trong không gian làng xã có những yếu tố của xã hội dân sự chứ chưa phải là một xã hội dân sự. Cơ sở cơ bản của xã hội dân sự là một cá thể được văn minh hoá, hoạt động một cách độc lập tự chủ và có đủ mọi quyền. Sự thành lập xã hội dân sự không ngừng gắn liền với sự thành lập ý tưởng về sự tự do cá nhân, những giá trị trong bản thân mỗi cá nhân. Xã hội nào cũng được cấu thành bởi con người. Nhưng con người đó là con người nào sẽ tạo ra những hội khác nhau. Trong quan niệm về một xã hội dân sự, con người cấu thành xã hội là con người cá nhân. Con người trong xã hội làng Việt cổ truyền là con người làng xã, không phải là con người cá nhân. Con người làng xã đó do sự tồn tại của các hội, trở thành con người có cá tính nhưng chưa hẳn là một con người cá nhân. Sinh hoạt trong các hội, thiên tư của họ được phát triển nhưng họ thiếu một ý thức về quyền cá nhân và giá trị nội tại của chính mình. Họ vẫn nhìn giá trị của họ không phải ở chính con người cá nhân của họ mà được xác định trong cộng đồng. Trong không gian cộng đồng, họ “sung sính” biểu thị cá tính của mình (Bệnh sĩ sinh ra từ đó).

3. Một số kinh nghiệm

Lập hội là một tập quán, một nét văn hoá của người Việt cổ truyền. Trong các làng xã

(Xem tiếp trang 21)

⁷ Hoàng Ngọc Giao. Bàn về xã hội dân sự. Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11, năm 2006, tr.54.

⁸ Phan Khôi. Tác phẩm đăng báo 1929 (Lại Nguyễn Ân sưu tầm và biên soạn). NXB Đà Nẵng và Trung Tâm văn hoá Đông Tây, 2005, tr.83.

⁹ “Thanh nghị” theo từ điển Hán - Việt của Đào Duy Anh có nghĩa là “nghị luận của của bậc danh sĩ.” Theo cách hiểu của tôi, “thanh nghị” cũng có nghĩa là bàn luận để làm cho trong sạch (“Thanh” là trong, “Nghị” là bàn luận).

nhằm môi trường, dịch bệnh, xung đột sắc tộc, tôn giáo, đói nghèo; chế tạo và thử nghiệm vũ khí hạt nhân, vũ khí hoá học... là những nguyên nhân làm gia tăng số người khuyết tật. Do đó, đòi hỏi phải có sự nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế vì mục tiêu tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho con người phát triển toàn diện. Cũng vì lẽ đó, Liên hợp quốc đã thông qua hơn 50 Văn kiện quốc tế bảo vệ quyền tự do của con người, trong đó có người khuyết tật. Đặc biệt, với sự nỗ lực và quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, văn kiện pháp lý quan trọng về quyền của người khuyết tật đã được Liên hợp quốc thông qua vào tháng 11 năm 2006. Liên hợp quốc cũng khuyến nghị và yêu cầu các quốc gia phải có nghĩa vụ trong việc bảo đảm thực hiện quyền của người khuyết tật, trong đó có việc xây dựng hệ

thống pháp luật quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế, nghiêm chỉnh thực hiện các cam kết quốc tế đã nêu trong các công ước quốc tế mà quốc gia đã phê chuẩn hoặc tham gia. Và một khi pháp luật quốc gia đã phù hợp với pháp luật quốc tế sẽ trở thành phương tiện quan trọng trong việc bảo đảm quyền của người khuyết tật trong phạm vi quốc gia và tranh thủ sự trợ giúp, hợp tác quốc tế để đảm bảo ngày càng tốt hơn quyền của người khuyết tật.

Tóm lại, người khuyết tật là nhóm người dễ bị tổn thương, và do khuyết tật nên họ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hưởng thụ quyền. Từ đó cho thấy cần phải có một hệ thống pháp luật hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho người khuyết tật thực hiện các quyền cơ bản của con người, để người khuyết tật hoà nhập và phát triển.

(Tiếp theo trang 17 – Xã hội làng Việt...)

Cổ truyền, những yếu tố của xã hội dân sự đã được nuôi dưỡng: các hội được tự do hoạt động trong một nền tự trị rộng rãi của làng xã. Trong không gian của các hội, người Việt tuy chưa phải là những con người cá nhân nhưng cũng là có cá tính.

Nền văn hoá nói trên là một điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay. Tập quán lập hội của người Việt xưa cần phải được tính đến trong việc xây dựng Luật về hội hiện nay. Từ những kinh nghiệm trên lưu ý chúng ta những vấn đề dưới đây trong việc xây dựng luật về Hội.

Hội trong truyền thống của người Việt là một không gian của những người cùng sở thích, cùng sự quan tâm, được hưởng một sự tự do, độc lập miên là không vi phạm pháp luật của nhà nước. Hội là một không gian ngoài Nhà nước mà không phải là một cánh tay nối dài của nhà nước. Mọi sự Nhà nước hoá hội là trái với bản chất của hội, và không phù hợp với truyền thống văn hoá Việt Nam.

Hội lên tiếng trước những bất cập của

việc quản lý nhà nước. Hội phải có vai trò thanh nghị. Các hội tư văn, văn chỉ ngày xưa bây giờ không còn nữa nhưng “hồn” của các hội đó vẫn còn dư âm trong xã hội hiện đại. Bức xúc trước những bất cập của việc quản lý nhà nước, có thể người ta sẽ tìm thấy cái hồn thanh nghị trong những câu chuyện “trà dư tửu hậu” thậm chí là trong những câu chuyện “đầu đường xó chợ”. Luật về Hội cần phải tính đến việc tái thiết tinh thần thanh nghị của các hội ngày xưa.

Cái thiếu của xã hội cổ truyền Việt Nam là ý thức cá nhân. Con người của xã hội dân sự là con người ý thức đầy đủ về quyền và khẳng định giá trị tự tại của mình. “Con người không phải là cái bình để rót nước đầy vào mà là một ngọn lửa phải đốt cháy lên”. (Plutarque). Khi cá nhân luận phương Tây du nhập vào Việt Nam, người ta mới chợt nhận thấy: “Ta là một, là riêng, là thứ nhất”. (Xuân Diệu). Xã hội dân sự có nghĩa là tạo ra một xã hội không gian khai thông cho sự phát triển thiên tư cá nhân thay cho kiểu nghĩ/và làm “xấu đẽu, hơn tốt lỗi”, “khôn độc không bằng ngốc đả”.¹